

一、听 力

第 一 部 分

第 1-5 题

例如：



✓



✗

1.



2.



3.



4.



5.



试卷四

57

第二部分

第6-10题

A



B



C



D



E



F



Nǐ shì hóngsè de, wǒ shì huángsè de.
例如：你是红色的，我是黄色的。

C

6.

7.

8.

9.

10.

第三部分

第11-15题

例如:	 A	 B	 C ✓
11.	 A	 B	 C
12.	 A	 B	 C
13.	 A	 B	 C

14.	 A	 B	 C
15.	 A	 B	 C

第四部分

第16-20题

例如: Tā shì shéi?
她是谁?

bú kèqì
A 不客气

qù yīyuàn
B 去医院

wǒ de xuéshēng
C 我的学生 ✓

liǎng ge
16. A 两个

bú rènshi
B 不认识

shǒu hé kǒu
C 手和口

hěn hǎo
17. A 很好

zài xuéxí
B 在学习

bú ài kàn
C 不爱看

míngzi
18. A 名字

lǐmian
B 里面

yǎnjīng
C 眼睛

shāngdiàn
19. A 商店

wǔ fēnzhōng
B 5 分钟

méi guānxi
C 没关系

bā diǎn
20. A 8 点

Xīngqīliù
B 星期六

Èryuè jiǔ hào
C 2月 9 号